Sáng kiến kinh nghiệm môn tiếng việt lớp 1 -một số biện pháp bồi dưỡng học sinh giỏi môn tiếng việt

Sáng kiến kinh nghiệm môn tiếng việt lớp 1 -một số biện pháp bồi dưỡng học sinh giỏi môn tiếng việt

Lời cảm ơn

Chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến cô giáo tiến sĩ Phạm Thị Hoà – giảng viên Trường ĐHSP Hà Nội 2-người đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ chúng tôi trong suốt quá trình nghiên cứu. Thực hiện và hoàn thành đề tài này.

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác và giúp đỡ nhiệt tình của tập thể giáo viên, học sinh Trường tiểu học Lý Tự Trọng thị xã Đông Hà – Quảng Trị đã giúp đỡ chúng tôi trong suốt thời gian nghiên cứu, khảo sát thực tế, thu thập số liệu để hoàn thành đề tài.

Do điều kiện nghiên cứu, thời gian và phạm vi có hạn của một tiểu luận. Đề tài không tránh khỏi những thiếu sót, kính mong sự góp ý của các thầy, cô trong Hội đồng khoa học nhà trường cũng như sự đóng góp của các bạn đồng nghiệp để đề tài có giá trị và ứng dụng thực tế có hiệu quả.

Hà Nội, *ngày 30 tháng 4 năm 2007*

NGƯỜI VIẾT

Lê Văn Lực

PHẦN MỞ ĐẦU

1. <u>Lý do chọn đề tài</u>:

Theo "chiến lược con người" của Đảng và Nhà nước ta đã chỉ rõ với mục tiêu: "Nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài" đã được cụ thể hoá trong nhiều văn kiện của Đảng và Nhà nước. Đặc biệt trong xu thế hội nhập quốc tế mục tiêu "Bồi dưỡng nhân tài" càng được Đảng và Nhà nước quan tâm lớn "Hiền tài là nguyên khí quốc *gia*". Đất nước muốn phồn thịnh đòi hỏi phải có những nhân tố thích kế để có hướng đi, có những người tài để giúp nước. Hiện nay, chúng ta đang trong xu thế hội nhập nền kinh tế quốc tế, gia nhập WTO thì nhân tài là một trong những yếu tố để chúng ta có thể tiếp cận với sự tiến bộ của KHCN của các nước trong khu vực và trên thế giới.

Thực hiện mục tiêu đó, nhà trường của chúng ta đang cố gắng hướng đến sự phát triển tối đa những năng lực tiềm tàng trong mỗi học sinh. Ở các trường tiểu học hiện nay, đồng thời với nhiệm vụ PCGDTH, nâng cao chất lượng đại trà, việc chăm lo bồi dưỡng học sinh giỏi đang được nhiều cấp bộ chính quyền và nhân dân địa phương quan tâm nhưng nguyên nhân sâu xa nhất đó chính là thực hiện mục tiêu giáo dục mà Đảng và Nhà nước đã đề ra.

Thực tế hiện nay ở các trường tiểu học về công tác bồi dưỡng học sinh giỏi đã được chú trọng song vẫn còn những bất cập nhất định như: cách tuyển chọn, phương pháp giảng dạy còn yếu kém, chưa tìm ra được hướng đi cụ thể cho công tác này, phần lớn chỉ làm theo kinh nghiệm. Từ những bất cập trên dẫn đến hiệu quả bồi dưỡng không đạt được như ý muốn.

Đặc biệt hiện nay, nhiều nhà nghiên cứu đã cho ra những công trình nhằm phục vụ cho lĩnh vực này. Tuy nhiên tuỳ từng địa phương cụ thể có những cách áp dụng khác nhau nên việc vận dụng gặp không ít khó khăn. Xuất phát từ những lý do cơ bản trên, chúng tôi lựa chọn đề tài nghiên cứu "*Một số biện pháp bồi dưỡng học*

sinh giỏi Tiếng việt ở trường tiểu học Lý Tự Trọng – Thị xã Đông Hà – tỉnh Quảng Trị".

2. <u>Mục đích nghiên cứu</u>:

Đề xuất một số biện pháp bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng Việt tiểu học ở tiểu học Lý Tự Trọng – Thị xã Đông Hà – tỉnh Quảng Trị.

3. <u>Nhiệm vụ và phạm vi nghiên cứu</u>:

3.1. Nhiệm vụ nghiên cứu:

3.1.1. Nghiên cứu cơ sở tâm lý học học sinh tiểu học. Nghiên cứu cơ sở ngôn ngữ học.

3.1.2. Điều tra thực trạng dạy và học của công tác bồi dưỡng học sinh giỏi môn tiếng Việt ở tiểu học.

3.1.3. Đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao chất lượng bồi dưỡng học sinh giỏi môn tiếng Việt ở tiểu học.

3.2. Phạm vi nghiên cứu.

Đề tài được nghiên cứu ở lớp bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng Việt tiểu học Lý Tự Trọng – Thị xã Đông Hà – tỉnh Quảng Trị.

4. <u>Phương pháp nghiên cứu</u>:

4.1. Phương pháp tổng hợp không vấn đề lý thuyết: Nghiên cứu giáo trình tâm lý học, giáo dục học, ngôn ngữ học.

4.2. Phương pháp phỏng vấn, khảo sát: phỏng vấn giáo viên dạy, cán bộ quản lý nhà trường.

4.3. Phương pháp thực nghiệm: giảng dạy để khảo sát đối chứng.

PHẦN NỘI DUNG

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1. Cơ sở tâm lý học:

1.1.1. Đặc điểm nhận thức của học sinh tiểu học:

1.1.1.1. Chú ý của học sinh tiểu học:

a. Khái niệm chú ý: Chú ý là một trạng thái tâm lý của học sinh giúp các em tập trung vào 1 hay một nhóm đối tượng nào đó để phản ánh các đối tượng này một cách tốt nhất.

Ở học sinh tiểu học có 2 loại chú ý: chú ý không chủ định và chú ý có chủ định.

b. Đặc điểm chú ý của học sinh tiểu học:

- Cả 2 loại chú ý đều được hình thành và phát triển ở học sinh tiểu học, chú ý không chủ định đã có trước 6 tuổi và tiếp tục phát triển, những gì mới lạ, hấp dẫn dễ dàng gây chú ý không chủ định của học sinh. Do có sự chuyển hoá giữa 2 loại chú ý này nên khi học sinh chú ý không chủ định, giáo viên đưa ra câu hỏi để hướng học sinh vào nội dung bài học thì chú ý không chủ định chuyển hoá thành chú ý có chủ định. Chú ý có chủ định ở giai đoạn này được hình thành và phát triển mạnh. Sự hình thành loại chú ý này là đáp ứng nhu cầu hoạt động học, ở giai đoạn đầu cấp chú ý có chủ định được hình thành nhưng chưa ổn định, chưa bền vững. Vì vậy để duy trì nó nội dung mỗi tiết học phải trở thành đối tượng hoạt động của học sinh. ở cuối cấp chú ý có chủ định bắt đầu ổn định và bền vững.

- Các thuộc tính chú ý được hình thành và phát triển mạnh ở học sinh tiểu học. ở giai đoạn đầu cấp khối lượng chú ý của học sinh còn hạn chế, học sinh chưa biết tập trung chú ý của mình vào nội dung bài học chưa có khả năng phân phối chú ý giữa các hoạt động diễn ra cùng một lúc. ở giai đoạn 2 của cấp học khối lượng chú ý được tăng lên, học sinh có khả năng phân phối chú ý giữa các hành động, biết định hướng chú ý của mình vào nội dung cơ bản của tài liệu.

1.1.1.2. Trí nhớ của học sinh tiểu học.

a. Khái niệm trí nhớ:

Trí nhớ là quá trình tâm lý giúp học sinh ghi lại, giữ lại những tri thức cũng như cách thức tiến hành hoạt động học mà các em tiếp thu được khi cần có thể nhớ lại được, nhận lại được.

Có 2 loại trí nhớ: trí nhớ có chủ định và trí nhớ không chủ định.

b. Đặc điểm trí nhớ của học sinh tiểu học:

- Cả 2 loại trí nhớ đều được hình thành và phát triển ở học sinh tiểu học. Trí nhớ không chủ định tiếp tục phát triển nếu tiết học của giáo viên tổ chức không điều khiển học sinh hành động để giải quyết các nhiệm vụ học thì dễ dàng rơi vào ghi nhớ không chủ định.

Do yêu cầu hoạt động học trí nhớ có chủ định hình thành và phát triển. Học sinh phải nhớ công thức, quy tắc, định nghĩa, khái niệm… để vận dụng giải bài tập hoặc tiếp thu tri thức mới, ghi nhớ này buộc học sinh phải sử dụng cả 2 phương pháp của trí nhớ có chủ định là: ghi nhớ máy móc và ghi nhớ ý nghĩa.

- Trí nhớ trực quan hình ảnh phát triển mạnh hơn trí nhớ từ ngữ trìu tượng nghĩa là tài liệu, bài học có kèm theo tranh ảnh thì học sinh ghi nhớ tốt hơn so với tài liệu bài học không có tranh ảnh.

1.1.1.3. Tưởng tượng của học sinh:

a. Khái niệm tưởng tượng:

Tưởng tượng của học sinh là một quá trình tâm lý nhằm tạo ra các hình ảnh mới dựa vào các hình ảnh đã biết.

Ở học sinh tiểu học có 2 loại tưởng tượng: Tưởng tượng tái tạo (hình dung lại) và tưởng tượng sáng tạo (tạo ra biểu tượng mới) để tạo ra hình ảnh mới trong tưởng tượng học sinh sử dụng các thao tác sau: nhấn mạnh chi tiết thành phần của sự vật để tạo ra hình ảnh mới. Thay đổi kích thước thành phần, ghép các bộ phận khác nhau của sự vật, liên hợp các yếu tố của sự vật bị biến đổi nằm trong mối quan hệ mới. Tập hợp, sáng tạo, khái quát các đặc điểm điển hình đại diện cho một lớp đối tượng sự vật cùng loại.

b. Đặc điểm tưởng tượng của học sinh tiểu học:

- Tính có mục đích, có chủ định của tưởng tượng học sinh tiểu học tăng lên rất nhiều so với trước 6 tuổi. Do yêu cầu của hoạt động học, học sinh muốn tiếp thu tri thức mới thì phải tạo cho mình các hình ảnh tưởng tượng.

- Hình ảnh tưởng tượng còn rời rạc, đơn giản chưa ổn định thể hiện rõ ở những học sinh đầu cấp tiểu học. Do những nguyên nhân sau:

+ Học sinh thường dựa vào những chi tiết hấp dẫn, những đặc điểm hấp dẫn, mới lạ bề ngoài của SVHT để tạo ra hình ảnh mới.

+ Vốn kinh nghiệm của học sinh còn hạn chế vì tưởng tượng phải dựa vào hình ảnh đã biết.

+ Tư duy học sinh đầu cấp tiểu học vẫn là tư duy cụ thể, ở cuối cấp học hình ảnh tưởng tượng hoàn chỉnh hơn về kết cấu, chi tiết, tính lôgic.

- Tính trực quan trong hình ảnh trìu tượng giảm dần từ cấp 1 đến lớp 5; ở học sinh đầu cấp tiểu học tính trực quan thể hiện rất rõ trong hình ảnh trìu tượng. Đến lớp 4, 5 hình ảnh trìu tượng bắt đầu mang tính khái quát.

1.1.1.4. Tư duy của học sinh tiểu học.

a. Khái niệm tư duy của học sinh tiểu học:

Tư duy của học sinh tiể học là quá trình các em hiểu được, phản ánh được bản chất của đối tượng của các sự vật hiện tượng được xem xét nghiên cứu trong quá trình học tập ở học sinh.

Có 2 loại tư duy: Tư duy kinh nghiệm (tư duy cụ thể) chủ yếu hướng vào giải quyết các nhiệm vụ cụ thể dựa vào vật thật hoặc là các hình ảnh trực quan. Tư duy trìu tượng (tư duy lý luận) hướng vào giải quyết các nhiệm vụ lý luận dựa vào ngôn ngữ, sơ đồ, các ký hiệu quy ước.

b. Đặc điểm tư duy của học sinh tiểu học:

Do hoạt động học được hình thành ở học sinh tiểu học qua 2 giai đoạn nên tư duy của học sinh cũng được hình thành qua 2 giai đoạn.

- Giai đoạn 1: Đặc điểm tư duy học sinh lớp 1, 2, 3.

Tư duy cụ thể vẫn tiếp tục hình thành và phát triển, tư duy trìu tượng bắt đầu được hình thành. Tư duy cụ thể được thể hiện rõ ở học sinh lớp 1, 2 nghĩa là học sinh tiếp thu tri thức mới phải tiến hành các thao tác với vật thực hoặc các hình ảnh trực quan.

VD: Khi dạy về cấu tạo ngữ âm của tiếng, học sinh phải dựa vào hệ chữ cái tiếng Việt.

Tư duy trìu tượng bắt đầu được hình thành bởi vì tri thức các môn học là các tri thức khái quát.

VD: Tri thức về cấu tạo 2 phần của tiếng.

Tuy nhiên tư duy này phải dựa vào tư duy cụ thể.

- Giai đoạn 2: Đặc điểm học sinh tiểu học lớp 4, 5.

+ Tư duy trìu tượng bắt đầu chiếm ưu thế so với tư duy cụ thể nghĩa là học sinh tiếp thu tri thức của các môn học bằng cách tiến hành các thao tác tư duy với ngôn ngữ, với các loại ký hiệu quy tắc.

VD: Học sinh sử dụng công thức tính diện tích tam giác để tìm công thức tính diện tích hình thang.

+ Các thao tác tư duy đã liên kết với nhau thành 1 chỉnh thể có cấu trúc hoàn chỉnh.

Thao tác thuận : a + b = c

Thao tác nghịch : c- b = a, c – a = b

Thao tác đồng nhất : a + 0 = a

Tính kết hợp nhiều thao tác: (a+b)+c = a + (b+c)

+ Thao tác phân loại không gian, thời gian phát triển mạnh.

+ Đặc điểm khái quát hoá: Học sinh biết dựa vào các dấu hiệu bản chất của đối tượng để khái quát thành khái niệm.

+ Đặc điểm phán đoán suy luận:

Học sinh biết chấp nhận giả thiết trung thực.

Học sinh không chỉ xác lập từ nguyên nhân đến kết quả mà còn xác lập khái niệm từ kết quả đến nguyên nhân.

1.1.2. Đặc điểm nhân cách của học sinh tiểu học.

1.1.2.1. Nhu cầu nhận thức của học sinh tiểu học.

a. Khái niệm nhu cầu nhận thức.

Nhu cầu nhận thức là một loại nhu cầu của hoạt động học hướng tới tiếp thu tri thức mới và phương pháp đạt được tri thức đó.

Nhu cầu nhận thức bao giờ cũng tồn tại trong đầu học sinh dưới dạng câu hỏi tại sao? Cái đó là cái gì?

b. Đặc điểm của nhu cầu nhận thức:

- Nhu cầu nhận thức được hình thành và phát triển mạnh ở học sinh tiểu học.

- Nhu cầu nhận thức của học sinh tiểu học hình thành qua 2 giai đoạn.

1.1.2.2. Năng lực học tập của học sinh.

a. Khái niệm:

Năng lực học tập của học sinh là tổ hợp các thuộc tính tâm lý của học sinh đáp ứng được yêu cầu của hoạt động học đảm bảo cho hoạt động đó diễn ra có kết quả.

Năng lực học tập của học sinh gồm:

+ Biết định hướng nhiệm vụ học, phân tích nhiệm vụ học thành các yếu tố, mối liên hệ giữa chúng từ đó lập kế hoạch giải quyết.

+ Hệ thống kỹ năng, kỹ xảo cơ bản: phẩm chất nhân cách, năng lực quan sát, ghi nhớ, các phẩm chất tư duy: tính độc lập, tính khái quát, linh hoạt…

b. Đặc điểm năng lực học tập của học sinh tiểu học.

- Nhờ thực hiện hoạt động học mà hình thành ở học sinh những năng lực học tập với cách học và hệ thống kỹ năng học tập cơ bản.

- Năng lực học tập của học sinh được hình thành qua 3 giai đoạn.

+ Giai đoạn hình thành (tiếp thu cách học)

+ Giai đoạn luyện tập (vận dụng tri thức mới, cách học mới).

+ Giai đoạn vận dụng (vận dụng cách học để giải các bài tập trong vốn sống).

Để đánh giá năng lực học tập của học sinh, ta dựa vào các chỉ số sau:

+ Tốc độ tiến bộ của học sinh trong học tập.

+ Chất lượng học tập biểu hiện ở kết quả học tập.

+ Xu hướng, năng lực, sự kiên trí.

1.1.2.3. Tình cảm của học sinh tiểu học.

a. Khái niệm tình cảm:

Tình cảm của học sinh là thái độ cảm xúc đối với sự vật hiện tượng có liên quan tới sự thoả mãn hay với nhu cầu, động cơ học sinh.

Tình cảm được biểu hiện qua những cảm xúc, xúc cảm là những quá trình rung cảm ngắn và tình cảm được hình thành qua những xúc cảm do sự tổng hợp hoá, động lực hoá và khái quát hoá. ở học sinh có những loại tình cảm sau:

+ Tình cảm đạo đức: là thái độ của học sinh đối với chuẩn mực và hành vi đạo đức.

+ Tình cảm trí tuệ là những thái độ của học sinh đối với các quá trình nhận thức.

+ Tình cảm thẩm mỹ: Là thái độ đối với cái đẹp.

+ Tình cảm hoạt động là thái độ đối với việc học.

b. Đặc điểm tình cảm của học sinh:

- Tình cảm của học sinh tiểu học gắn liền với tính trực quan hình ảnh cụ thể hay nói cách khác đối tượng gây ra tình cảm ở học sinh là những sự vật cụ thể và những hình ảnh trực quan.

Nguyên nhân:

+ Hệ thống tín hiệu thứ nhất vẫn chiếm ưu thế so với hệ thống tín hiệu thứ 2.

+ Nhận thức của học sinh tiểu học vẫn là nhận thức cụ thể. Nhận thức xác lập đối tượng nguyên nhân gây nên tình cảm.

- Học sinh tiểu học dễ xúc cảm hay xúc động khó làm chủ được cảm xúc của mình.

Nguyên nhân:

+ Quá trình hưng phấn mạnh hơn ức chế.

+ Các phẩm chất ý chí đang được hình thành chưa đủ để điển hình sự hình thành tình cảm của học sinh.

- Tình cảm của học sinh tiểu học chưa ổn định dễ thay đổi nhiều tình cảm mới bắt đầu được hình thành và phát triển.

Nguyên nhân:

- Do hứng thú với môn học chưa ổn định.

- Cảm xúc chưa có quá trình liên kết, trải nghiệm.

1.2. Cơ sở ngôn ngữ học:

1.2.1. Những khái niệm cơ bản.

1.2.1.1. Ngôn ngữ:

Ngôn ngữ là một hệ thống các đơn vị và các quy tắc nói năng của một thứ tiếng được hình thành theo 1 thói quen có tính truyền thống.

Trong ngôn ngữ tồn tại các đơn vị sau:

+ Các âm vị: đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ.

+ Các hình vị: tương đương am tiết.

+ Các từ.

+ Các câu

+ Các văn bản và các chữ viết.

Hệ thống các quy tắc (quan hệ) mỗi một ngôn ngữ sẽ tồn tại một loạt uan hệ hay một loạt các quy tắc.

VD: Quy tắc sắp xếp đơn vị trong hệ thống Tiếng việt: phụ âm + nguyên âm + phụ âm.

Tất cả các đơn vị và quy tắc được hình thành theo thói quen có tính truyền thống.

Ngôn ngữ là một thiết chế xã hội chỉ đạo con người phải thực hiện theo quy luật đó.

Ngôn ngữ có các đặc điểm sau:

+ Tính trìu tượng: ngôn ngữ không cụ thể do quy ước.

+ Tính chất xã hội: do tính chia đều cho mọi người.

+ Tính hữu hạn: có thể tính toán đo đếm và hình thức hoá được.

+ Tính hệ thống: các đơn vị và quy tắc được sắp xếp theo một trật tự trong một chỉnh thể nhất định.

1.2.1.2. Lời nói là sự vận dụng ngôn ngữ của từng cá nhân vào trong những điều kiện giao tiếp cụ thể. Lời nói có đặc điểm.

+ Tính cá nhân: riêng của từng người một.

+ Tính cụ thể: mỗi một lời nói ở trong những hoàn cảnh cụ thể khác nhau.

+ Lời nói có tính vô hạn.

+ Lời nói có tính phi hệ thống.

1.2.1.3. Hoạt động ngôn ngữ:

Hoạt động ngôn ngữ giao tiếp là hoạt động của người nói dùng ngôn ngữ để truyền đạt cho người nghe những hiểu biết, tư tưởng, tổ chức thái độ của mình về một

thực tế khách quan nào đó nhằm làm cho người nghe có những hiểu biết về tư tưởng, tình cảm, thái độ về hiện thực đó.

Trong quá trình hoạt động ngôn ngữ có những nhân tố sau:

+ Nhân vật giao tiếp.

+ Hiện thực được nói tới.

+ Hoàn cảnh nói năng.

+ Mục đích giao tiếp.

+ Ngôn ngữ.

Trong 5 nhân tố này 4 nhân tố đầu tiên là nhân tố phi ngôn ngữ làm tiền đề của giao tiếp. Trong quá trình giao tiếp 5 nhân tố này tác động, ảnh hưởng lẫn nhau để tạo ra lời nói tốt.

1	3	2
Ngôn ngữ (phương tiện sản phẩm)	*Hoạt động ngôn ngữ* (Lời nói)	*Lời nói (sản phẩm phương tiện)*

1.2.2. Các nguyên tắc và phương pháp dạy học Tiếng việt.

1.2.2.1. Các nguyên tắc dạy học Tiếng việt:

a. Khái niệm: Nguyên tắc dạy học Tiếng việt là những điểm lý thuyết cơ bản xuất phát để làm chỗ dựa cho việc lựa chọn nội dung phương pháp, biện pháp và phương tiện dạy học Tiếng việt.

b. Các nguyên tắc dạy học Tiếng việt.

- NT1: Nguyên tắc phát triển lời nói (nguyên tắc giao tiếp, nguyên tắc thực hành). Nguyên tắc này đòi hỏi khi dạy học Tiếng việt phải bảo đảm các yêu cầu sau:

+ Phải xem xét các đơn vị cần nghiên cứu trong dạy, hoạt động chức năng tức là đưa chúng vào đơn vị lớp hơn như là âm, vần trong tiếng, trong từ. Từ hoạt động trong âm ntn? Câu ở trong đoạn, trong bài ra sao?

+ Việc lựa chọn những sắp xếp nội dung dạy học phải lấy hoạt động giao tiếp làm mục đích tức là hướng vào việc hình thành các kỹ năng nghe, nói, đọc viết cho học sinh.

+ Phải tổ chức hoạt động nói năng của học sinh tốt trong dạy học Tiếng việt nghĩa là phải sử dụng giao tiếp như là một phương pháp dạy học chủ đạo.

NT2: Nguyên tắc phát triển tư duy:

+ Phải tạo điều kiện tối đa cho học sinh rèn luyện các thao tác và phẩm chất tư duy trong giờ DHTV: phân tích, so sánh, tổng hợp…

+ Phải làm cho học sinh hiểu ý nghĩa của đơn vị ngôn ngữ.

+ Giúp học sinh nắm được nội dung các vấn đề cần nói và viết (định hướng giao tiếp, gợi ý cho học sinh quan sát tìm ý…) và biết thể hiện nội dung này bằng các phương tiện ngôn ngữ.

NT3: Nguyên tắc chú ý đến trình độ tiếng mẹ đẻ của học sinh (nguyên tắc chú ý đến khả năng sử dụng ngôn ngữ của người bản ngữ).

Trước khi đến trường học sinh đã có một vốn Tiếng việt nhất định và song song với quá trình học Tiếng việt trong nhà trường là quá trình tích luỹ, học hỏi Tiếng việt thông qua môi trường gia đình, xã hội do đó các em đã có một vốn từ và quy tắc ngữ pháp nhất định. Vì vậy cần điều tra, nắm vững vốn Tiếng việt của học sinh theo từng vùng, từng lớp khác nhau để xác định nội dung, kế hoạch và phương pháp dạy học đồng thời phải tận dụng và phát huy tối đa vốn Tiếng việt của học sinh bằng cách phát huy tính tích cực chủ động của các em mặt khác giáo viên cần chú ý hạn chế và xoá bỏ những mặt tiêu cực về lời nói của các em.

1.2.2.2. Các phương pháp dạy học Tiếng việt:

a. Khái niệm:

Phương pháp dạy học Tiếng việt là cách thức làm việc của thầy giáo và học sinh nhằm làm cho học sinh nắm vững kiến thức và kỹ năng Tiếng việt.

b. Các phương pháp dạy học Tiếng việt thường dùng ở Tiểu học.

** Phương pháp phân tích ngôn ngữ:*

Đây là phương pháp được sử dụng một cách có hệ thống trong việc xem xét các mặt của ngôn ngữ. Ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, cấu tạo từ… với mục đích làm rõ cấu trúc các kiểu đơn vị ngôn ngữ, hình thức phát triển cách thức cấu tạo, ý nghĩa của iệc sử dụng chúng trong nói năng.

Các bước phân tích ngôn ngữ: quan sát ngữ liệu ® phân tích các ngữ liệu ® nhằm tìm ra điểm giống và khác nhau ® sắp xếp chúng theo một trật tự nhất định.

** Phương pháp luyện tập theo mẫu.*

Là phương pháp mà học sinh tạo ra các đơn vị ngôn ngữ, lời nói bằng cách mô phỏng mẫu mà giáo viên đưa ra, hoặc mẫu có trong sgk. Các bước đầy đủ của phương pháp luyện tập theo mẫu bao gồm:

+ Lựa chọn và giới thiệu mẫu.

+ Hướng dẫn học sinh quan sát, phân tích cấu tạo mẫu, có thể là quy trình tạo ra mẫu, đặc điểm của mẫu.

+ Học sinh áp dụng tạo ra các sản phẩm theo mẫu.

+ Kiểm tra kết quả sản phẩm làm theo mẫu, đánh giá, nhận xét xem mức độ sáng tạo của mỗi sản phẩm trong sự so ánh với mẫu.

Nhắc nhở những sản phẩm lời nói mô phỏng máy móc theo mẫu, khuyến khích những sản phẩm có sự sáng tạo.

** Phương pháp giao tiếp:*

Cơ sở của phương pháp giao tiếp là chức năng giao tiếp của ngôn ngữ, dạy theo hướng giao tiếp coi trọng sự phát triển lời nói, mọi kiến thức lý thuyết đều được nghiên cứu trên cơ sở phân tích các hiện tượng ngôn ngữ trong giao tiếp sinh động, phương pháp giao tiếp coi trọng sự phát triển lời nói của từng cá nhân học sinh. Vì thế để thực hiện phương pháp giao tiếp phải tạo ra cho học sinh nhu cầu giao tiếp, nội dung giao tiếp, môi trường giao tiếp, các phương tiện ngôn ngữ và các thao tác giao tiếp.

Việc tách ra từng phương pháp là để giải thích rõ nội dung và cách thức thực hiện của từng phương pháp đó, còn trong thực tế dạy học các phương pháp thường được sử dụng phối hợp không có phương pháp nào độc tôn mà tuỳ từng nội dung, tuỳ từng bước lên lớp mà một phương pháp nào đó nổi lên chủ đạo.

1.2.2.3 Một nguyên tắc dạy học Tiếng việt hiện nay đang được chú ý ở tiểu học. Nguyên tắc rèn luyện song song cả dạy nói và dạy viết.

Nói và viết là 2 dạng của hoạt động giao tiếp có những đặc điểm khác biệt nhau bởi vì: mỗi dạng sử dụng một loại chất liệu. Giọng nói sử dụng chất liệu là âm thanh, am thanh chỉ tồn tại trong một khoảng thời gian, không gian nhất định vì thế dạy nói thường được dùng trong giao tiếp trực tiếp.

+ Dạy nói đòi hỏi phải được người nói thực hiện một cách tự nhiên sinh động, khi nói phải hướng tới người nghe. Chú ý tín hiệu phản hồi từ phía người nghe để kịp thời điều chỉnh, sửa chữa. Có thể sửa chữa theo hướng mà người nghe mong muốn bằng cách điều chỉnh nọi dung. Cũng có thể điều chỉnh cách diễn đạt mà vẫn giữ nguyên nội dung, phải điều chỉnh âm sắc, giọng nói. Chú ý phát âm chuẩn, chú ý sử dụng ngữ điệu một cách thích hợp. Vì dạy nói được sử dụng trong giao tiếp trực tiếp cho nên không có điều kiện gọt dũa, vì vậy người nói cần nói với tốc độ vừa phải để người nói kịp nghĩ, người nghe kịp theo dõi. Để tạo sự tự nhiên, hào hứng trong giao tiếp dạy nói, người nói cần biết sử dụng phối hợp với điệu bộ, cử chỉ thích hợp. Khi nói được phép lặp lại có thể dùng yếu tố chêm xen, đưa đẩy, được phép sử dụng các câu tỉnh lược. Quan trọng là rèn cho học sinh kỹ năng đó là kỹ năng giao tiếp trực tiếp với những đòi hỏi cụ thể về cách phát âm, về cách sử dụng từ, ngữ, câu, cách diễn đạt và thái độ khi nói.

- Dạy viết: Sử dụng chất liệu là chữ viết và hệ thống dấu câu và thường được sử dụng trong hoàn cảnh giao tiếp gián tiếp. Vì thế có điều kiện sửa chữa, gọt dũa mang tính chặt chẽ, hàm súc, cô đọng. Đặc điểm này phù hợp với điều kiện của người tiếp nhận là có thể đọc đi, đọc lại văn bản viết nhiều lần. Dạng viết đòi hỏi văn viết phải chặt chẽ, chỉ sử ụng phép lặp với mục đích tu từ.

- Từ 2 đặc điểm của dạng nói và dạng viết như trên một nguyên tắc đưa ra trong dạy luyện nói và luyện viết là phải dạy học sinh nói đúng đặc điểm của dạy nói viết đúng đặc điểm của dạy viết, không được viết như nói và ngược lại.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG DẠY HỌC BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI MÔN TIẾNG VIỆT Ở TRƯỜNG TIỂU HỌC LÝ TỰ TRỌNG – THỊ XÃ ĐÔNG HÀ – TỈNH QUẢNG TRỊ

2.1. Thực trạng công tác bồi dưỡng học sinh giỏi môn Tiếng việt hiện nay.

Trong thời gian được phân công thực tập tại trường tiểu học Lý Tự Trọng – thị xã Đông Hà – tỉnh Quảng Trị, chúng tôi nhận thức được tầm quan trọng của công tác bồi dưỡng học sinh giỏi, chúng tôi đã luôn bám sát, tìm tòi, phỏng vấn, thực nghiệm giảng dạy đặc biệt là môn Tiếng việt. Với nhận thức đó chúng tôi luôn đi sâu tìm hiểu nội dung chương trình Tiếng việt bậc tiểu học, các tài liệu tập huấn thay sách và các tạp chí có liên quan về đại trà và nâng cao, qua sự nghiên cứu đó, đối chiếu với thực tế giảng dạy cố gắng tìm những biện pháp tối ưu nhằm hỗ trợ công tác giảng dạy, bồi dưỡng đạt hiệu quả cao. Trên cơ sở nghiên cứu đó chúng tôi nhận thấy: Mục tiêu bồi dưỡng học sinh môn Tiếng việt không phải là để tạo ra những nhà văn, nhà ngôn ngữ học mặc dù trên thực tế trong số học sinh giỏi này sẽ có những em có khả năng trở thành những tài năng văn chương, ngôn ngữ học, mà mục tiêu chính của công tác này là: bồi dưỡng lẽ sống, tâm hồn, khả năng tư duy và năng lực ngôn ngữ, năng lực cảm thụ văn chương đặc biệt là giữ gìn sự trong sáng của Tiếng việt. Trên cơ sở đó góp phần hình thành nhân cách con người Việt Nam hiện đại vừa giữ được những tinh hoa văn hoá dân tộc vừa tiếp thu tốt những giá trị văn hoá tiên tiến trên thế giới. Qua phỏng vấn, khảo sát chúng tôi nhận thấy những vấn đề sau:

Giáo viên bồi dưỡng học sinh giỏi Tiếng việt nắm khá chắc nội dung chương trình và kiến thức Tiếng việt, biết vận dụng đổi mới phương pháp dạy học: lấy học sinh

làm trung tâm, biết tôn trọng sự sáng tạo của học sinh. Trong quá trình giảng dạy biết sử dụng nhiều câu hỏi gợi mở để hướng học sinh phân tích, tìm hiểu bài tập.

Tuy nhiên vẫn còn một số khó khăn và thuận lợi sau:

* Thuận lợi:

- Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi hiện nay đã được nhà trường và chính quyền địa phương quan tâm chỉ đạo sát sao đặc biệt là chính quyền địa phương đã có những phần thưởng có tính khích lệ để động viên giáo viên và học sinh cụ thể.

Giáo viên bồi dưỡng có học sinh giỏi tỉnh: 400.000đ, thị 200.000đ;

Học sinh đạt giải tỉnh 200.000đ, thị 100.000đ

Bên cạnh đó nhà trường tạo mọi điều kiện cần thiết đảm bảo cho công tác bồi dưỡng đạt hiệu quả như: phòng học, chế độ bồi dưỡng của giáo viên, đồ dùng dạy học… và đặc biệt là Phó Hiệu trưởng phụ trách chuyên môn thường xuyên hội ý, rút kinh nghiệm trong từng giai đoạn bồi dưỡng, hiệu trưởng trực tiếp chỉ đạo, kiểm tra, đánh giá.

- Giáo viên bồi dưỡng thường là những giáo viên có năng lực giảng dạy tốt, có uy tín trong học sinh, nhân dân và đồng nghiệp.

- Đời sống kinh tế của nhân dân được nâng cao, dân trí được phát triển vì vậy nhận thức của phụ huynh học sinh về công tác bồi dưỡng học sinh giỏi được sáng tỏ. Vì vậy việc cho con em tham gia các lớp bồi dưỡng được các phụ huynh hết sức ủng hộ và tạo mọi điều kiện vật chất để con em mình tham gia.

- Thị trường rất sách trong sự hội nhập nền kinh tế thị trường rất dào dào, vì vậy mỗi phụ huynh – học sinh có thể tìm mua cho con em mình những cuốn sách phù hợp với việc bồi dưỡng nâng cao kiến thức môn Tiếng việt.

* Khó khăn:

- Nhìn chung hiện nay, nhà trường đã chú ý bồi dưỡng học sinh giỏi nhưng điều kiện thực tế còn hạn chế cả phía nhà trường và phía cha mẹ học sinh. Việc giải quyết mối quan hệ giữa giáo dục toàn diện và công tác bồi dưỡng học sinh giỏi còn lúng túng bởi có nhiều lý do. Đặc biệt hiện nay các trường đang thực hiện thông tư số 35/ 2006/ TTLT – BGD & ĐT – BNV ngày 23/ 8/ 2006 hướng dẫn định mức biên chế viên ở các cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

- Về phía phụ huynh học sinh, số lượng phụ huynh có nguyện vọng cho con em mình đi học bồi dưỡng môn Tiếng việt ít hơn môn Toán.

- Về phía giáo viên: Kiến thức Tiếng việt, khả năng tư duy nghệ thuật còn hạn chế, kinh nghiệm bồi dưỡng còn ít, không được phân công chuyên trách về vấn đề này. Bên cạnh đó có những nguy cơ xem nhẹ, chưa chú trọng đến việc sửa lỗi cho học sinh.

- Đặc trưng môn học chủ yếu là phần cảm thụ và viết phụ thuộc rất nhiều vào cá nhân học sinh, quá trình bồi dưỡng, tích luỹ kinh nghiệm về vốn từ của học sinh.

- Thời gian dành cho chương trình bồi dưỡng không nhiều chỉ chủ yếu là năm học cuối cấp vì vậy việc nắm khối lượng kiến thức hết sức nặng nề với các em. Bên cạnh đó sự tập trung của các em chưa bền vững, khả năng tập trung chưa cao, nóng vội trong các tình huống cộng với trình độ ngôn ngữ thấp so với yêu cầu đặt ra của học sinh giỏi môn Tiếng việt tạo ra không ít khó khăn cho công tác bồi dưỡng.

- Điều kiện kinh tế gia đình của học sinh còn khó khăn, thời gian dành cho việc học tập ở nhà còn ít, việc mua sắm tài liệu tham khảo còn hạn chế dẫn đến chất lượng không cao.

Tóm lại: Thực trạng công tác bồi dưỡng học sinh giỏi môn Tiếng việt, hiện nay tuy có nhiều thuận lợi nhưng cũng không ít khó khăn. Tuy vậy, khó khăn nào cũng có hướng giải quyết, thuận lợi nào đều có thể phát huy những khó khăn đó, đề tài xin đưa ra một số biện pháp giải quyết trong chương 3, phần nội dung.

2.2. <u>Kết quả đạt được:</u>

- Khảo sát chất lượng lớp bồi dưỡng học sinh giỏi Tiếng việt lớp 5.

Tốt: 02; khá: 05; trung bình: 05

- Kết quả:

Lớp 5 : 12 em

Điểm tốt : 05 em = 42%

Điểm khá : 07 em = 58%

Lớp 4 : 12 em

Điểm tốt : 04 em = 33%

Điểm khá : 08 em = 67%

CHƯƠNG 3. MỘT SỐ BIỆN PHÁP BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI MÔN TIẾNG VIỆT Ở TRƯỜNG TIỂU HỌC LÝ TỰ TRỌNG – THỊ XÃ ĐÔNG HÀ – TỈNH QUẢNG TRỊ

3.1. <u>Tổ chức bồi dưỡng học sinh giỏi môn Tiếng Việt</u>.

3.1.1. Phát hiện học sinh có khả năng trở thành học sinh giỏi môn Tiếng việt.

Những học sinh có khả năng về môn Tiếng việt có những biểu hiện sau:

- Các em có lòng say mê văn học, có hứng thú với nghệ thuật ngôn từ, yêu thích thơ ca, ham mê đọc sách báo, thích nghe kể chuyện. Có những em ước mơ thành nhà văn, nhà báo hoặc trở thành cô giáo. Phần lớn các em không hờ hững trước những vẽ đẹp của ngôn từ trong văn chương, gắng ghi nhớ và ghi chép những câu thơ, câu văn mình yêu thích.

VD: đọc 2 câu thơ:

"Con xót lòng mẹ hái trái bưởi đào

Con nhạt miệng có canh tôm nấu khế"

Các em sẽ hiểu được hình ảnh rất cụ thể: mẹ lúc nào cũng sẵn sàng chăm sóc con của người chiến sĩ, lo lắng cho con, làm tất cả những gì mà con cần.

- Các em có những phẩm chất tư duy có tính thống nhất, tư duy phân loại, phân tích, trìu tượng hoá, khái quát hoá. Có năng lực quan sát, nhận xét ngôn ngữ của mọi người và của chính mình.

- Các em còn có óc quan sát hiện thực, biết liên tưởng, giàu cảm xúc.

VD: Có em dùng cụm từ "Trăng đắp chiếu" thay cho hình ảnh trang bị mây che phủ. Như vậy ta có thể thấy được các em có khả năng tư duy nghệ thuật, có khả năng biến vẽ đẹp tự nhiên thành vẽ đẹp của ngôn từ, biết phát hiện những tín hiệu nghệ thuật để dùng ngôn từ biểu đạt nội dung.

- Về khả năng sử dụng từ: những học sinh giỏi Tiếng việt thường có khả năng sử dụng các tính từ, từ tượng hình, tượng thanh, sử dụng những câu có các thành phần phụ như: trạng ngữ, định ngữ, bổ ngữ khi viết câu văn sáng, rõ ý, bộc lộ được tư tưởng tình cảm của mình đối với hiện thực được nói tới.

Chẳng hạn cách diễn đạt của 2 học sinh trung bình và giỏi môn Tiếng việt về cùng một nội dung.

"Chúng em đã đến quảng trường Ba Đình, quảng trường này rất có ý nghĩa vì tại đây Bác Hồ đã đọc Tuyên ngôn độc lập cũng vì thế lăng Bác đặt ở đây".

"Thế là chúng em đã được đến quảng trường Ba Đình lịch sử, nơi đây Bác Hồ đã đọc Tuyên ngôn độc lập khai sinh nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. cũng chính nơi đây, toàn dân ta đã chung sức xây nên nơi an nghỉ cho Người".

Đoạn văn của em học sinh khá nó có tác động không phải chỉ vào lý trí mà cả tình cảm người đọc.

Vậy vấn đề đặt ra là cần phải phát hiện những học sinh có khả năng giỏi Tiếng việt từ lúc nào? Nên tổ chức bồi dưỡng từ lớp nào? Trên thực tế, có nhiều trường khi chẩn bị theo học sinh giỏi các cấp mới tập trung học sinh để ôn luyện, có nhiều trường tổ chức từ lớp 4, nhưng theo những vấn đề trên việc bồi dưỡng phải được tổ chức thường xuyên không phải chỉ ở các lớp bồi dưỡng mà ở các tiết học, các môn học các em cần phải được uốn nắn và phát hiện.

3.1.2. Bồi dưỡng hứng thú học tập:

Hứng thú là một khâu quan trọng, là một hiện tượng tâm lý trong đời sống mỗi người. Hứng thú tạo điều kiện cho con người học tập lao động được tốt hơn. Nhà văn M.gocki nói: "Thiên tài nảy nở từ tình *yêu đối với công việc". Việc bồi dưỡng hứng thú học tập môn Tiếng* việt là một việc làm cần thiết. Để tạo được sự hứng thú học tập cho các em, người giáo viên bồi dưỡng phải tạo được sự thoải mái trong học tập, phải làm cho các em cảm nhận được vẽ đẹp và khả năng kỳ diệu của ngôn từ trong tất cả các giờ học, các môn học để các em nghiêm nghiệm, để kích thích vốn từ sẵn có của từng em.

VD: Giới thiệu bài: Chúng ta đã được học rất nhiều bài về mẹ". *"Bao tháng năm mẹ bế con trên đôi tay mềm mại ấy". "Mẹ là ngọn gió của con suốt đời", "Bình yên nhất là đôi bàn tay mẹ, những ngón tay gầy gầy, xương xương". Hôm nay cô cùng các em lại tìm hiểu một bài* thơ có tựa đề "Mẹ" của nhà thơ Bằng Việt. Chúng ta cùng đọc xem bài thơ này có gì khác với các bài thơ mà các em đã học nhé.

Cả những bài về từ ngữ, ngữ pháp cũng không gây cho các em cảm giác khô khan, chán học nếu chúng ta biết gây hứng thú cho học sinh, nếu giáo viên nắm được vấn đề và dùng phương pháp thích hợp để gây chú ý của học sinh.

Cho các em tiếp xúc càng nhiều càng tốt với những tác phẩm văn chương, những mẫu câu sử dụng cú pháp hay, mẫu mực như Lê Trí Viễn đã nói "*không làm thân với văn thơ thì không nghe lời thầy được tiếng lòng chân thật của nó".* Cùng với sự tiếp xúc về văn chương còn có thể kể cho học sinh nghe về cuộc đời riêng của các nhà văn, nhà thơ nổi tiếng, xuất xứ của những câu chuyện hay, tác phẩm đặc sắc, tổ chức nói chuyện văn thơ, ngoại khoá Tiếng việt.

3.1.3. Bồi dưỡng vốn sống:

Hiện nay các giáo viên khi dạy bài tập làm văn cho học sinh thường thiên về dạy các kỹ thuật mà giáo viên cung cấp cho các em những chất liệu cuộc sống để tạo nên cái hồn của bài viết.

Khi một học sinh khó khăn trước một bài văn giáo viên thường cho rằng các em không nắm vững lý thuyết viết văn mà quên rằng nguyên nhân làm cho các em không có hứng thú viết là các em đã không tạo được mối quan hệ của mình với nội dung yêu cầu của đề bài. Nghĩa là các em thiếu nội dung, thiếu chi tiết, thẩm định hướng quan sát nên không có gì để viết hoặc viết các ý không trình tự lôgic. Nguyên nhân đó là việc thiếu hụt vốn sống, vốn hiểu biết của học sinh.

Trên cơ sở đó chúng tôi rút ra kinh nghiệm rằng: Để bồi dưỡng vốn sống cho học sinh cần phải cho các em quan sát, trải nghiệm những gì chuẩn bị viết.

VD: Khi hướng dẫn các em quan sát con đường để thực hiện bài viết. Tuy nhiên không nên hiểu quan sát một cách khô cứng mà giáo viên cần làm cho việc quan sát thực tế vùng không ảnh hưởng đến óc tưởng tượng của các em, giúp các em loại bỏ những chi tiết rườm rà không cần thiết. Nhưng sự tưởng tượng dù có bay bổng đến mấy cũng phải bắt nguồn từ thực tế cuộc sống. Người giáo viên phải đóng vai trò dẫn dắt, gợi mở tạo nguồn cảm hứng, khơi dậy suy nghĩ trong các em trong quá trình quan sát. Nên nhớ rằng, giáo viên cần tạo cho học sinh một tình cảm hứng thú, sự tò mò với vật quan sát nếu không sự quan sát sẽ không đạt được mục đích.

Bên cạnh đó, giáo viên cần xây dựng cho học sinh có hứng thú và thói quen đọc sách. Khi đọc sách, cảm hứng các em được khơi thông tạo nên sự rung động trong tình cảm, tâm hồn làm nảy nở những ước mơ đẹp. Từ đó khơi dậy năng lực hành động, bồi dưỡng tâm hồn. Người xưa nói "*Trong bụng chưa có ba vạn quyển sách, trong mắt chưa có núi sông kỳ lạ của thiên hạ thì chưa học được văn*".

3.2. <u>Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng Tiếng việt.</u>

3.2.1. Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng từ ngữ được chia làm 2 mảng.

3.2.1.1. Kiến thức lý thuyết về từ và khả năng nắm nghĩa sử dụng.

a. Bồi dưỡng lý thuyết về từ: Nội dung không vượt ra ngoài 12 bài lý thuyết về từ: từ đơn, từ ghép, từ láy, từ ghép tổng hợp, từ ghép phân loại, các kiểu từ láy, các dạng từ lấy, nghĩa của từ láy, từ tượng hình, tượng thanh, từ nhiều nghĩa, cùng nghĩa, trái nghĩa.

b. Phân loại nhận diện từ theo cấu tạo.

- Dựa vào số lượng tiếng của từ chia ra từ đơn và từ ghép.

- Khi phân loại nhóm từ đa âm phải dựa vào mối quan hệ giữa các tiếng trong từ.

+ Nếu có quan hệ về mặt ngữ nghĩa: từ ghép.

+ Nếu có quan hệ về mặt ngữ âm: từ láy.

Lưu ý trong tiếng Việt có những từ thuần Việt như: tắc kè bồ bóng, bồ kết hay những từ vay mượn như: xà phòng, mít tinh… là những từ đơn đa âm không nên sử dụng làm ngữ liệu để phân tích. Trong trường hợp học sinh đưa ra giáo viên cần phân tích mặt âm, mặt nghĩa để kết luận.

Các từ 2 tiếng có sự giống nhau về âm như: chôm chôm, thằn lằn, ba ba, thuồng luồng… tuy không phải là từ láy nhưng đều được xem là từ láy.

Các kiểu từ như: ồn ào, ầm ĩ, ọc ạch, ỏn ẻn… đều được xem là từ láy và được giải thích là khuyết âm phụ đầu.

Các từ như cong queo, cuống quýt, kinh coong… cũng là từ lóng có phụ âm đầu viết dưới dạng những con chữ khác nhau.

- Về phân biệt từ ghép tổng hợp, từ ghép phân loại.

+ Từ ghép tổng hợp: giữa các tiếng có quan hệ đẳng lập mang tính tổng hợp khái quát nghĩa của những từ đơn hợp thành.

VD: nhà cửa, ruộng vườn, núi sông…

+ Từ ghép phân loại: có yếu tố cụ thể hoá, cá thể hoá nghĩa cho yếu tố kia.

VD: Xe đạp, xe máy, xe điện…

Lưu ý: Một số từ tuỳ từng ngữ cảnh mà xếp, có khi là từ ghép tổng hợp, có khi là từ ghép phân loại.

VD: Từ "Sáng trong" trong câu "một tấm lòng sáng trong như *ngọc" là từ ghép tổng hợp, có thể đổi thành "trong sáng". Nhưng* trong câu "con hãy mua cho bố cái bóng đèn sáng trong, đừng mua *bóng đèn sáng đục" thì là từ ghép phân loại.*

3.2.1.2. Làm giàu vốn từ hay luyện kỹ năng nắm nghĩa từ và sử dụng từ cho học sinh.

- Dạng 1: Yêu cầu học sinh giải nghĩa từ hay thành ngữ cụ thể.

VD: Em hiểu thành ngữ "Gió chiều nào che chiều ấy" là thế nào? Hay "lao động trí óc" là gì?

- Dạng 2: Cho những từ có cùng yếu tố cấu tạo.

VD: Phân biệt nghĩa của các từ "mẹ đẻ", "mẹ nuôi", "mẹ kế", "mẹ *ghẻ"*...

- Dạng 3: Yêu cầu hoạt động kể ra các từ theo chủ đề.

- Dạng 4: Yêu cầu phân loại từ theo nhóm nghĩa và đặt tên cho nhóm.

- Dạng 5: Dạng để sửa lỗi từ dùng sai.

- Dạng 6: Đặt câu, viết đoạn văn với những từ cho sẵn.

- Dạng 7: Điền từ vào chỗ trống.

Trên đây chỉ liệt kê một số dạng, còn nhiều dạng khác nữa giáo viên phải nắm chắc, cho học sinh tiếp cận nhiều lần thì bài kiểm tra mới đạt hiệu quả cao.

3.2.2. Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng ngữ pháp.

Trong các đề thi học sinh giỏi phần ngữ pháp thường chiếm số điểm 5/ 20. Các dạng đề và những điều cần lưu ý gồm:

3.2.2.1. Khái niệm câu và bản chất của câu:

Các em thường nhầm trạng ngữ là câu, nhầm ngữ danh từ là câu thường đặt câu thiếu thành phần vì vậy nên tập trung vào các dạng bài tập.

+ Các ví dụ sau ví dụ nào đã thành câu, ví dụ nào chưa thành câu? Vì sao? Hãy chữa lại cho đúng.

+ Chữa câu sai sau đây bằng 2 cách…

3.2.2.2. Cấu tạo ngữ pháp của câu, các thành phần câu đó là các dạng bài tập: yêu cầu học sinh chỉ ra các thành phần của câu cho sẵn.

+ Yêu cầu học sinh tìm bộ phận chính của câu.

+ Dạng yêu cầu học sinh kết hợp các thành phần câu.

+ Dạng mở rộng nòng cốt câu bằng cách thêm thành phần phụ.

3.2.2.3. Kiến thức về dấu câu và kỹ năng sử dụng dấu câu.

- Dạng: cho một đoạn không có dấu câu, yêu cầu học sinh tự đánh dấu câu vào chỗ thích hợp.

- Dạy chữa lại những chỗ đặt dấu câu không đúng.

3.2.2.4. Kiến thức về từ loại, kỹ năng xác định từ loại.

- Dạng: Yêu cầu học sinh tìm danh từ, động từ, tính từ trong câu, đoạn văn…

3.2.3. Bồi dưỡng cảm thụ văn học:

Bồi dưỡng năng lực cảm thụ văn học là một quá trình lâu dài và công phu trong phân môn tập đọc. Bồi dưỡng năng lực cảm thụ văn học trước hết là bồi dưỡng vốn sống cho các em có vốn sống, các em mới có khả năng liên tưởng để tiếp cận tác phẩm. Giáo viên cần tạo điều kiện để các em tiếp xúc với nhiều tác phẩm, không nên cảm thụ hộ, biến học sinh thành người minh hoạ cho mình. Giáo viên là người gợi mở, dẫn dắt cho sự tiếp xúc của học sinh với những tác phẩm hay. Hoạt động của giáo viên chỉ có tác dụng hỗ trợ cho cảm xúc thẩm mỹ nảy nở trong hoạt động. Cần tôn trọng những suy nghĩ, cảm xúc thực thơ nâng trong trẻo của học sinh và nâng chúng lên ở cấp độ cao hơn, đồng thời giáo viên phải trang bị cho các em một số kiến thức về văn học như hình ảnh, chi tiết kết cấu tác phẩm, các đặc trưng của ngôn ngữ nghệ thuật, những biện pháp tu từ…

Một trong những biện pháp có hiệu quả nữa là giúp học sinh đọc diễn cảm có sáng tạo, nó giúp học sinh nâng cao khả năng cảm xúc thẩm mỹ và kích thích các em khám phá ra cái hay, cái đẹp của văn chương.

Khi cho học sinh tiếp xúc tác phẩm, giáo viên cần có hệ thống câu hỏi, bài tập liên tưởng. Đó là những câu hỏi về ý nghĩa tác phẩm giúp học sinh hiểu mục đích thông báo của văn bản, đánh giá nhân vật, thái độ, tình cảm tư tưởng của tác phẩm, giá trị nghệ thuật những từ ngữ hình ảnh gây nhiều ấn tượng.

3.2.4. Bồi dưỡng làm văn.

Làm văn là nơi thử thách cho học sinh các kỹ năng Tiếng việt, vốn sống, vốn văn học, năng lực cảm thụ văn học. học sinh phải thể hiện cảm xúc, suy nghĩ bằng ngôn ngữ nói và viết, từ đó rèn cách nghĩ, cách cảm nhận thật sáng tạo, luyện cách diễn tả chính xác, sinh động, hồn nhiên với những nét riêng độc đáo.

Trước hết để luyện tập kỹ năng viết văn của học sinh cần có những đề bài tốt, giáo viên cần biết lựa chọn đề, biết tự ra đề bài gần gũi thân thiết với cuộc sống hàng ngày của các em nhưng cũng tránh lặp lại gò bó, nhàm chán.

Bên cạnh đó: giáo viên cần rèn luyện cho học sinh kỹ năng tìm hiểu, phân tích đề, quan sát, tìm ý, kỹ năng diễn đạt, viết đoạn và hoàn thiện bài viết.

Trong khâu luyện làm văn, khâu đánh giá chữa lỗi rất quan trọng. giáo viên cần chấm, chữa bài cho từng em thật kỹ để giúp các em thấy được những thiếu sót của mình, tự rút kinh nghiệm sửa chữa nên tạo không khí thoải mái, tranh luận khi chữa bài.

PHẦN KẾT LUẬN

1. <u>Một số kết luận:</u>

Qua nghiên cứu trình bày ở trên chúng tôi khẳng định mục đích nghiên cứu đặt ra đã được hoàn tất. Trong quá trình nghiên cứu chúng tôi xin rút ra một số kết luận sau:

- Để bồi dưỡng học sinh giỏi Tiếng việt, hiệu quả trước hết phải có những giáo viên vững về kiến thức, kỹ năng thực hành Tiếng việt, có vốn sống, vốn cảm xúc phong phú.

- Thực sự yêu nghề, tâm huyết với công việc bồi dưỡng học sinh giỏi.

- Thường xuyên học hỏi trau dồi kiến thức, đọc sách báo để ngày càng làm phong phú thêm vốn kiến thức của mình.

- Có phương pháp nghiên cứu bài, soạn bài, ghi chép giáo án một cách khoa học.

- Tham mưu nhiều sách báo tài liệu có liên quan, giao lưu học hỏi các bạn đồng nghiệp có nhiều kinh nghiệm, các trường có bề dày thành tích.

- Tạo sự giao tiếp cởi mở, thân thiện với học sinh, mẫu mực trong lời nói, việc làm, thái độ, cử chỉ có tâm hồn trong sáng lành mạnh để học sinh noi theo.

- Giáo viên phải khơi dậy niềm say mê, hứng thú của học sinh đối với môn học Tiếng việt, luôn phối hợp với gia đình để tạo điều kiện tốt nhất cho các em tham gia học tập. Trong quá trình nghiên cứu, xuất phát từ cơ sở lý luận và thực trạng công tác bồi dưỡng học sinh giỏi môn Tiếng việt ở Trường tiểu học Lý tự Trọng – thị xã Đông Hà – tỉnh Quảng Trị. Đề tài xin mạnh dạn đề xuất một số biện pháp có tính thực tiễn phù hợp với tình hình bồi dưỡng học sinh giỏi Tiếng việt hiện nay.

- Tổ chức bồi dưỡng học sinh giỏi môn Tiếng việt.

+ Phát hiện những học sinh có khả năng trở thành học sinh giỏi Tiếng việt.

+ Bồi dưỡng hứng thú học tập.

+ Bồi dưỡng vốn sống.

- Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng Tiếng việt.

+ Bồi dưỡng kiến thức kỹ năng từ ngữ.

+ Bồi dưỡng kiến thức kỹ năng ngữ pháp.

+ Bồi dưỡng cảm thụ văn học.

+ Bồi dưỡng làm văn.

Đề tài triển khai nghiên cứu ở Trường tiểu học Lý tự Trọng – thị xã Đông Hà – tỉnh Quảng Trị và được tập thể cán bộ giáo viên tán thành. Đề tài chỉ có tác dụng trả lời câu hỏi làm thế nào để nâng cao hiệu quả bồi dưỡng học sinh giỏi môn Tiếng việt. Những vấn đề còn lại đã được đặt ra trong phần thực trạng là định hướng nghiên cứu tiếp của đề tài ở một giai đoạn và mức độ khác. Hy vọng các biện pháp đề ra sẽ có thể áp dụng tốt ở các trường tiểu học có điều kiện tương tự như trường tiểu học Lý Tự Trọng – thị xã Đông Hà – tỉnh Quảng Trị.

2. Kiến nghị:

- Đối với nhà trường nên tổ chức bồi dưỡng học sinh giỏi ngay từ lớp 2 chú trọng hơn công tác khảo sát, lựa chọn học sinh vào lớp bồi dưỡng học sinh giỏi.

- Chuyên môn nhà trường nên tổ chức các buổi ngoại khoá Tiếng việt báo cáo kinh nghiệm học tập bộ môn…

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Văn Huệ – Tâm lý học tiểu học – NXBGD – 1997

2. Lê Bá Miên – Bài giảng Đại cương ngôn ngữ, từ vựng học – Trường ĐHSPHN2.

3. Lê Phương Nga – Phương pháp dạy học Tiếng việt ở tiểu học – NXBĐHQGHN 1999

4. Phạm Thị Hoà – Bài giảng phương pháp dạy học Tiếng việt – Trường ĐHSPHN2.

5. Bộ sách Tiếng việt tiểu học nâng cao – NXB giáo dục.

6. Thông tư 35/ TTLT – BGDĐT – BNV ngày 23/ 8/ 2006 hướng dẫn định mức biên chế viên chức ở các cơ sở giáo dục công lập